

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3

Phường Hồng Hà, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc

02-03

Báo cáo Kiểm toán độc lập

04-05

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán tổng hợp

06-07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

10-31

01/01/2021
TRÁI
KIỂM
TH
/N

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3

Phường Hồng Hà, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 tiền thân là Đoàn Quản lý Đường sông số 3, trực thuộc Cục Đường sông Việt Nam. Công ty chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4010/QĐ-BGTVT ngày 25/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000254, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700102567 ngày 08/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Nguyễn Thị Việt Loan	Chủ tịch HĐQT
Ông: Phạm Văn Phả	Ủy viên HĐQT
Ông: Nguyễn Hải Anh	Ủy viên HĐQT
Ông: Đỗ Công Hào	Ủy viên HĐQT
Ông: Phạm Văn Chính	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban Kiểm soát
Bà: Lê Thị Minh Thu	Kiểm soát viên
Bà: Ngô Thị Thu Lư	Kiểm soát viên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Phạm Văn Phả	Giám đốc
Ông: Nguyễn Hải Anh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3

Phường Hồng Hà, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

nước chấp thuận là công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2018

TM Ban Giám đốc

Giám đốc



PHẠM VĂN PHẢ



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1,

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 361/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính tổng hợp tổng hợp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 được lập ngày 27/01/2018 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

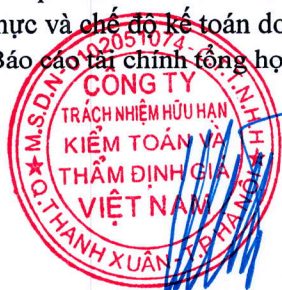
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

72
T
H
Á
I
N

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÙI THIÊN TÁ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số: 0592-2018-126-1

Y/C
HÀ
IV
GI
M
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.541.284.210	42.992.974.102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.159.465.679	1.660.010.417
1. Tiền	111		2.159.465.679	1.660.010.417
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.605.846.057	36.772.988.016
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	31.258.497.224	21.017.417.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	36.000.000	4.253.094.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	8.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.311.348.833	3.458.128.793
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.02	-	(755.651.784)
III. Hàng tồn kho	140		3.682.212.846	4.529.850.666
1. Hàng tồn kho	141	V.06	3.682.212.846	4.529.850.666
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.759.628	30.125.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	93.759.628	23.393.050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.731.953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.042.282.929	84.310.245.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.989.799.531	51.503.599.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	-	40.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	62.989.799.531	11.503.599.000
II. Tài sản cố định	220		31.422.027.341	11.589.326.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.741.287.341	11.589.326.735
- Nguyên giá	222		28.267.809.424	25.931.176.342
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(14.526.522.083)	(14.341.849.607)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	17.680.740.000	-
- Nguyên giá	228		17.680.740.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	237.415.075	20.337.415.075
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		237.415.075	20.337.415.075
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.393.040.982	879.904.363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.393.040.982	879.904.363
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		136.583.567.139	127.303.219.275

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.034.467.430	13.402.038.176
I. Nợ ngắn hạn	310		14.120.857.670	9.098.811.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.805.964.448	3.436.723.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	785.105.726	125.588.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.689.842.235	2.012.619.656
4. Phải trả người lao động	314		1.772.350.409	922.069.703
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	606.528.000	1.089.382.476
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.455.730.889	1.297.272.259
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	-	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.335.963	215.156.311
II. Nợ dài hạn	330		4.913.609.760	4.303.226.748
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	4.237.035.351	4.303.226.748
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		676.574.409	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.549.099.709	113.901.181.099
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	117.549.099.709	113.901.181.099
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.697.300.000	106.697.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		106.697.300.000	106.697.300.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		327.808.533	327.808.533
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.523.991.176	6.876.072.566
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		382.216.184	335.526.058
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		10.141.774.992	6.540.546.508
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		136.583.567.139	127.303.219.275

Người lập biểu

Đinh Thị Toàn

Kế toán trưởng

Bùi Nhật Lệ

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

Phạm Văn Phả



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	59.220.800.558	34.744.396.882
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	59.220.800.558	34.744.396.882
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	42.233.329.732	22.693.219.114
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.987.470.826	12.051.177.768
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	320.942.320	471.023.992
6. Chi phí tài chính	22	VI.05	56.677.815	4.632.740
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.677.815	4.632.740
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	4.724.422.446	4.149.149.509
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.527.312.885	8.368.419.511
9. Thu nhập khác	31	VI.07	207.929.678	30.539.469
10. Chi phí khác	32	VI.08	33.467.551	216.032.066
11. Lợi nhuận khác	40		174.462.127	(185.492.597)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.701.775.012	8.182.926.914
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.560.000.020	1.642.380.406
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.141.774.992	6.540.546.508
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	946	1.064
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	946	1.064

Người lập biểu

Đinh Thị Toàn

Kế toán trưởng

Bùi Nhật Lệ

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Phạm Văn Phả

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		55.120.979.578	23.602.901.144
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.616.707.182)	(48.093.380.270)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.366.113.774)	(2.201.372.667)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(56.677.815)	(4.632.740)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.283.038.166)	(480.554.866)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.085.515.093	5.334.730.893
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.334.600.792)	(35.437.880.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.549.356.942	(57.280.189.461)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(17.431.926.000)	(25.796.784.187)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		213.000.000	315.791.666
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.800.000.000	4.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		770.862.320	32.147.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.648.063.680)	(34.248.845.097)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ p/hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	91.979.100.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.901.996.526	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.901.996.526)	(1.110.660.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.401.838.000)	(1.185.270.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.401.838.000)	89.683.169.982
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		499.455.262	(1.845.864.576)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.660.010.417	3.505.874.993
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.159.465.679	1.660.010.417

Người lập biểu

Đinh Thị Toàn

Kế toán trưởng

Bùi Nhật Lệ

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Phạm Văn Phả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2017****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 tiền thân là Đoạn Quản lý Đường sông số 3, trực thuộc Cục Đường Sông Việt Nam. Công ty chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4010/QĐ-BGTVT ngày 25/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000254 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700102567 ngày 08/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 106.697.300.000 đồng (*Một trăm lẻ sáu tỷ, sáu trăm chín bảy triệu, ba trăm nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty: Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là quản lý, bảo dưỡng đường thủy nội địa; tư vấn lập phương án và tổ chức; điều tiết, khống chế đảm bảo giao thông đường thủy nội địa.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường và tất cả có lãi trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty bao gồm Văn phòng tại Tổ 2, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 tại Hà Nội được thành lập tháng 4/2016, địa chỉ tại số 6 phố Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 10 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia lợi nhuận sau thuế để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

11/01/2018 10:00 AM

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Năm 2017, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

/// HX TÀI CHÍNH /S/

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	625.302.920	18.138.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.534.162.759	1.641.871.939
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	-	-
	2.159.465.679	1.660.010.417

2. Phải thu khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Chi Cục đường thủy nội địa phía Bắc	676.083.143	-	-	-
Công ty cổ phần cầu 12- CIENCO 1	2.527.702.934	-	162.892.782	-
BQL DA đường thủy nội địa Việt Nam	-	-	1.849.786.101	-
Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	6.122.776.171	-	1.631.946.000	-
Công ty TNHH thương mại Tân Lập	239.022.000	-	739.022.000	-
Xí nghiệp Đảm bảo ATGT Hải Phòng	-	-	424.104.474	(424.104.474)
Công ty CP xây dựng số 9 Thăng Long	-	-	200.000.000	(200.000.000)
Công ty xếp dỡ đường thủy	-	-	131.547.310	(131.547.310)
Phải thu khách hàng khác	349.278.000	-	864.509.564	-
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan				
Công ty CP Du lịch AST	21.343.634.976	-	15.013.608.776	-
	31.258.497.224	-	21.017.417.007	(755.651.784)

3. Trả trước người bán	31/12/2017	01/01/2017
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Đặng Hồng Dương	36.000.000	36.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thang máy Trí Phát	-	4.207.244.000
Trả trước cho người bán khác	-	9.850.000
	36.000.000	4.253.094.000
Trả trước người bán dài hạn là các bên liên quan		
Bà Nguyễn Thị Việt Loan	-	40.000.000.000
	-	40.000.000.000

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	-	8.800.000.000

5. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				
Phải thu khác				
<i>Phải thu XN DV Cơ khí Công trình</i>	-	-	1.502.884.552	-
<i>Phải thu tiền lãi cho vay</i>	-	-	449.920.000	-
<i>Phải thu khác</i>	228.875.060	-	128.627.727	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn				
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh</i>	1.552.084.138	-	302.002.024	-
<i>Ban Quản lý Vịnh Hạ Long</i>	-	-	36.000.000	-
<i>Sở Kế hoạch Đầu tư Quảng Ninh</i>	517.000.000	-	1.034.000.000	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	13.389.635	-	4.694.490	-
	2.311.348.833	-	3.458.128.793	-
Phải thu khác dài hạn				
Phải thu khác				
<i>Cty CP ĐTTM Xây dựng Sông Hồng (*)</i>	17.431.926.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn				
<i>Bà Nguyễn Thị Việt Loan (**)</i>	38.833.333.331	-	-	-
<i>Cty CP ĐT và PT Tầu du lịch (***)</i>	6.724.540.200	-	11.503.599.000	-
	62.989.799.531	-	11.503.599.000	-

(*) Phải thu khác được ghi nhận theo:

Hợp đồng hợp tác đầu tư số 09/2017/HĐHTĐT ngày 26/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xây dựng Sông Hồng về việc đầu tư dự án: Khu nhà ở dân cư tại tổ 35 phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội. Theo hợp đồng, tổng vốn đầu tư cho toàn bộ dự án 58.106.420.000 đồng, Công ty góp 30% tổng vốn đầu tư dự án, tương đương 17.431.926.000 đồng. Thời hạn hợp tác đầu tư thực hiện dự án là 60 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực pháp luật và có thể gia hạn theo sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Công ty được nhận 30% doanh thu thương mại toàn bộ dự án.

(**) Khoản đặt cọc được ghi nhận theo:

Hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh khách sạn số 19/2016/HĐTKS.ĐS3 ngày 22/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và bà Nguyễn Thị Việt Loan. Theo hợp đồng, Công ty thuê địa điểm kinh doanh toàn bộ Khách sạn số 06, phố Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tổng diện tích thuê là 1.099,2 m². Thời gian thuê 20 năm kể từ ngày 24/10/2016 và kết thúc vào ngày 24/10/2036. Giá thuê trả trước là 2.000.000.000 đồng/năm, trả trước cho 20 năm là 40.000.000.000 đồng. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn, Bên vi phạm hoặc Bên yêu cầu chấm dứt (được Bên kia đồng ý) phải trả một khoản tiền tương đương với một năm tiền thuê.

(***) Khoản đặt cọc được ghi nhận theo:

Hợp đồng thuê tàu du lịch số 15A/HĐTTDL-2016 ngày 28/6/2016 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch. Theo hợp đồng, Công ty đi thuê 03 tàu du lịch mang số hiệu QN-2036, QN-3429 và QN-2972, kèm theo tendor QN-7086, QN-5655. Thời hạn thuê là 05 năm kể từ ngày 01/7/2016 và kết thúc vào ngày 01/7/2022. Giá trị hợp đồng tạm tính là 32.815.259.980 đồng, trong đó tiền thuê tạm tính là 23.895.261.000 đồng (398.254.350 đồng x 12 tháng x 5 năm), chi phí bảo dưỡng 2.419.999.000 đồng, chi phí sửa chữa 6.499.999.980 đồng. Tiền thuê được thanh toán 01 tháng 01 lần trước ngày 15 của tháng liền kề. Nếu Hợp đồng được đồng ý chấm dứt trước thời hạn, Bên yêu cầu chấm dứt phải trả

Hợp đồng đặt cọc số 17A/2016/HĐĐC-ĐS3 ngày 04/7/2016 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch. Số tiền đặt cọc là 13.000.000.000 đồng. Mục đích đặt cọc là để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 15A/HĐTTDL-2016 ngày 28/6/2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch. Số tiền đặt cọc được giải tỏa dần hàng tháng để thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê tàu kể từ tháng 11/2016 là 398.254.350 đồng/tháng.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	229.041.820	-	115.516.141	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.453.171.026	-	4.414.334.525	-
	3.682.212.846	-	4.529.850.666	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Công trình tại 4A ngõ Phất Lộc, Hoàn Kiếm, Hà Nội</i>	-	20.100.000.000
<i>Công trình nhà Văn phòng đội</i>	237.415.075	237.415.075
	237.415.075	20.337.415.075

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	3.891.732.521	1.196.470.979	20.842.972.842	25.931.176.342
Số tăng trong năm				
<i>Mua trong năm</i>	4.342.541.955	-	-	4.342.541.955
Số giảm trong năm				
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(2.005.908.873)	(2.005.908.873)
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.234.274.476	1.196.470.979	18.837.063.969	28.267.809.424
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.194.632.728	735.756.569	11.411.460.310	14.341.849.607
Số tăng trong năm				
<i>Khấu hao trong năm</i>	213.725.588	14.410.760	1.937.042.860	2.165.179.208
Số giảm trong năm				
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.980.506.732)	(1.980.506.732)
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.408.358.316	750.167.329	11.367.996.438	14.526.522.083
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.697.099.793	460.714.410	9.431.512.532	11.589.326.735
Tại ngày cuối năm	5.825.916.160	446.303.650	7.469.067.531	13.741.287.341

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2017 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

4.961.797.057

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm		
<i>Mua trong năm</i>	17.680.740.000	17.680.740.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	17.680.740.000	17.680.740.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	17.680.740.000	17.680.740.000

10. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	-	21.020.703
Phí đăng kiểm, phí đường bộ	-	1.832.347
Phần mềm thông báo lưu trú trực tuyến	-	540.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	93.759.628	-
	93.759.628	23.393.050
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	340.929.418	399.705.874
Phí đăng kiểm, phí đường bộ	-	6.045.379
CP thực hiện hợp đồng HTKD (chưa có DT)	-	67.262.545
Sửa chữa tàu 3CT - 20	71.465.582	142.931.164
Sửa chữa tàu 3CT - 29	131.979.701	263.959.401
Trang thiết bị tại khách sạn 4A Phát Lộc	1.848.666.281	-
	2.393.040.982	879.904.363

11. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Cty CP SX TBị điều khiển và báo hiệu	432.300.000	432.300.000	75.460.000	75.460.000
Công ty TNHH cơ khí thủy Đức Thịnh	1.629.475.651	1.629.475.651	-	-
Cty TNHH Du lịch DVTM Thủy Nga	787.381.496	787.381.496	1.215.606.220	1.215.606.220
Đỗ Thị Sinh	565.750.000	565.750.000	715.440.000	715.440.000
Cty TNHH TM DV Vận tải Long Hải	26.160.000	26.160.000	202.200.000	202.200.000
Cty TNHH 1TV Mai Hoàng 69	610.479.211	610.479.211	183.130.200	183.130.200
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.754.418.090	1.754.418.090	1.044.886.603	1.044.886.603

12. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn
 Công ty TNHH Quan Minh
 Ban quản lý Vịnh Hạ Long

31/12/2017	01/01/2017
125.588.000	125.588.000
659.517.726	-
785.105.726	125.588.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng	539.093.293	5.950.677.763	5.592.027.671	897.743.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.268.254.459	2.560.000.020	1.283.038.166	2.545.216.313
Thuế thu nhập cá nhân	201.197.374	722.468.907	676.783.744	246.882.537
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.074.530	-	4.074.530	-
	2.012.619.656	9.233.146.690	7.555.924.111	3.689.842.235

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu
 Chi phí thuê phương tiện thi công sản xuất báo hiệu KV3

31/12/2017	01/01/2017
-	1.089.382.476
606.528.000	-
606.528.000	1.089.382.476

15. Phải trả khác

Phải trả khác ngắn hạn
 Kinh phí công đoàn
 Các khoản phải trả, phải nộp khác
Như Ánh Dương
Phải trả, phải nộp khác
 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 Tạm ứng dư Có
 Phải thu khác dư Có

31/12/2017	01/01/2017
5.900.000	6.918.000
668.305.800	1.269.739.000
517.000.000	1.034.000.000
151.305.800	235.739.000
-	-
61.883.165	20.615.259
719.641.924	-
1.455.730.889	1.297.272.259

Phải trả khác dài hạn là các bên liên quan
 Bà Nguyễn Thị Việt Loan (*)

4.237.035.351	4.303.226.748
4.237.035.351	4.303.226.748

(*) Là khoản tiền của bà Nguyễn Thị Việt Loan góp để hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 theo: Hợp đồng kinh doanh chia lợi nhuận số 01-1/2017/HĐKD ngày 01/01/2017, Phụ lục số 01-1/2017/PLHĐKD ngày 01/07/2017. Theo đó, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh ăn chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ được quy định cụ thể theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng từ 9% đến 13,5% trên doanh thu hoạt động kinh doanh của tàu du lịch Cristina Cruise QN-7868.

16. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
Vay ngắn hạn				
NHTMCP Hàng Hải-CN Quảng Ninh	-	1.901.996.256	1.901.996.256	-
	-	1.901.996.256	1.901.996.256	-

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	9.198.910.000	3.547.398.533	4.623.839.526	17.370.148.059
Tăng vốn năm trước				-
Tăng vốn	97.498.390.000	-	-	97.498.390.000
Lãi trong năm trước	-	-	6.540.546.508	6.540.546.508
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước				-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.288.313.468)	(4.288.313.468)
Giảm khác	-	(3.219.590.000)	-	(3.219.590.000)
Số dư tại 31/12/2016	106.697.300.000	327.808.533	6.876.072.566	113.901.181.099
Số dư tại 01/01/2017	106.697.300.000	327.808.533	6.876.072.566	113.901.181.099
Tăng vốn năm nay				-
Tăng vốn	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	10.141.774.992	10.141.774.992
Giảm vốn năm nay				-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(6.493.856.382)	(6.493.856.382)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	106.697.300.000	327.808.533	10.523.991.176	117.549.099.709

(*) Trong đó:

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016	45.546.156
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	46.472.226
Chi trả cổ tức	6.401.838.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của các cổ đông	106.697.300.000	9.198.910.000
	106.697.300.000	9.198.910.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ SH và phân phối cổ tức, LN	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	106.697.300.000	9.198.910.000
Vốn góp tăng trong năm	-	97.498.390.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	106.697.300.000	106.697.300.000
d. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.669.730	10.669.730
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	10.669.730	10.669.730
Cổ phiếu phổ thông	10.669.730	10.669.730
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.669.730	10.669.730
Cổ phiếu phổ thông	10.669.730	10.669.730
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	327.808.533	327.808.533
	327.808.533	327.808.533

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu quản lý, bảo trì đường thủy	22.390.590.040	14.692.428.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ trên tàu	28.189.527.278	19.923.695.208
Doanh thu kinh doanh khách sạn	2.456.748.690	-
Doanh thu hoạt động khác	6.183.934.550	128.272.729
	59.220.800.558	34.744.396.882
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan năm 2017		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty CP Du lịch AST	28.273.527.273	18.968.272.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty CP ĐT và Phát triển Tàu du lịch	-	749.890.000

2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu quản lý, bảo trì đường thủy	22.390.590.040	14.692.428.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ trên tàu	28.189.527.278	19.923.695.208
Doanh thu kinh doanh khách sạn	2.456.748.690	-
Doanh thu hoạt động khác	6.183.934.550	128.272.729
	59.220.800.558	34.744.396.882

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động quản lý, bảo trì đường thủy	14.432.551.506	8.792.998.201
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trên tàu	20.207.026.775	13.876.682.451
Giá vốn của dịch vụ kinh doanh khách sạn	2.042.358.252	-
Giá vốn hoạt động khác	5.551.393.199	23.538.462
	42.233.329.732	22.693.219.114

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.376.432	20.283.297
Doanh thu hoạt động tài chính khác	318.565.888	450.740.695
	320.942.320	471.023.992

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	56.677.815	4.632.740
	56.677.815	4.632.740

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.753.068.212	2.219.891.465
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	12.490.000	63.245.024
Chi phí đồ dùng văn phòng	215.553.132	132.931.689
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.808.328	68.280.540
Thuế, phí, lệ phí	109.632.922	240.670.089
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(331.547.310)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.058.382.488	439.392.176
Chi phí bằng tiền khác	849.034.674	984.738.526
	4.724.422.446	4.149.149.509

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thuần thanh lý TSCĐ	168.234.223	14.895.833
Các khoản thu nhập khác	39.695.455	15.643.636

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ bị mất do thiên tai	-	195.806.452
Lãi chậm nộp BHXH	-	1.151.085
Chi phí phạt vi phạm hành chính	27.181.512	6.569.030
Các khoản chi phí khác	6.286.039	12.505.499
	33.467.551	216.032.066

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	12.701.775.012	8.182.926.914
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	98.225.088	28.975.115
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản vi phạm hành chính	27.181.512	7.720.115
Các khoản chi phí không hợp lệ khác	71.043.576	21.255.000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN [(a)+(b)]	12.800.000.100	8.211.902.029
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Thuế TNDN phải nộp [(c)*(d)]	2.560.000.020	1.642.380.406

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.141.774.992	6.540.546.508
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.546.156	346.472.226
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	10.669.730	5.821.449
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	946	1.064

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, do đó giảm từ 1.072 đồng/cổ phiếu còn 1.064 đồng/cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.274.734.888	12.381.645.154
Chi phí nhân công	9.363.943.464	8.789.979.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.165.179.208	2.452.144.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.628.264.747	3.991.301.484
Chi phí khác bằng tiền	7.978.800.897	3.558.632.484
	50.410.923.204	31.173.703.805

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Bà Nguyễn Thị Việt Loan	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Phả	Thành viên HĐQT
Công ty CP Du lịch AST	Bà Nguyễn Thị Việt Loan là Tổng Giám đốc
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch	Lãnh đạo chủ chốt là người có liên quan với Chủ tịch HĐQT

b. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bà Nguyễn Thị Việt Loan	Nhận góp vốn	-	30.240.000.000
	Ứng trước thuê khách sạn	-	40.000.000.000
	Thuê khách sạn	1.166.666.669	
	Trả tiền hợp tác kinh doanh	1.473.308.669	1.614.916.552
	Tiền hợp tác kinh doanh phải trả	1.407.117.272	1.131.732.045
Ông Phạm Văn Phả	Nhận góp vốn	-	30.094.600.000
Công ty CP Du lịch AST	Cung cấp dịch vụ	31.100.880.000	20.865.100.005
	Thu tiền cung cấp dịch vụ	24.770.853.800	5.851.491.222
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch	Cung cấp dịch vụ	-	749.890.000
	Thanh lý TSCĐ	-	287.083.333
	Mua hàng hóa, dịch vụ	478.247.011	23.716.000
	Trả tiền hàng hóa, dịch vụ	478.247.011	23.716.000
	Thuê tàu du lịch	4.779.058.800	3.391.310.336
	Trả tiền thuê tàu du lịch	-	1.918.625.337
	Đối trừ với công nợ đặt cọc	4.779.058.800	1.496.401.000
	Đặt cọc thuê tàu du lịch	-	13.000.000.000

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2017

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm tài chính 2017, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đường thủy nội địa, cho thuê tàu du lịch, sản xuất lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa, kinh doanh khách sạn. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chỉ tiêu	DV trên tàu, kinh doanh khách sạn	Bảo trì, q.ly đường thủy	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần				
DT thuần từ bán hàng và cung cấp DV	30.646.275.968	22.390.590.040	6.183.934.550	59.220.800.558
Chi phí				
Giá vốn	22.249.385.027	14.432.551.506	5.551.393.199	42.233.329.732
Chi phí phân bổ	2.444.849.659	1.786.240.732	493.332.054	4.724.422.446
LN từ HĐKD (không gồm HĐTC)	5.952.041.282	6.171.797.802	139.209.297	12.263.048.380
Tài sản bộ phận	70.680.869.759	51.640.413.996	14.262.283.384	136.583.567.139
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	70.680.869.759	51.640.413.996	14.262.283.384	136.583.567.139
Nợ phải trả bộ phận	9.850.179.941	7.196.676.722	1.987.610.766	19.034.467.430
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	9.850.179.941	7.196.676.722	1.987.610.766	19.034.467.430

5. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán 31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	2.159.465.679		1.660.010.417	
Phải thu về cho vay	-	-	8.800.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.559.645.588	-	35.979.144.800	(755.651.784)
	98.719.111.267	-	46.439.155.217	(755.651.784)

	Giá trị sổ kế toán 31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác			11.498.730.688	9.037.222.030
Chi phí phải trả			606.528.000	1.089.382.476
Các khoản vay			-	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2017

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
31/12/2017			
Phải trả người bán	5.805.964.448	-	5.805.964.448
Phải trả khác	1.455.730.889	4.237.035.351	5.692.766.240
Chi phí phải trả	606.528.000	-	606.528.000
Các khoản vay	-	-	-
01/01/2017			
Phải trả người bán	3.436.723.023	-	3.436.723.023
Phải trả khác	1.297.272.259	4.303.226.748	5.600.499.007
Chi phí phải trả	1.089.382.476	-	1.089.382.476
Các khoản vay	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Quản lý Đường sông số 3 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp.

7. Những thông tin khác

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Đinh Thị Toàn

Kế toán trưởng

Bùi Nhật Lệ

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Phạm Văn Phả